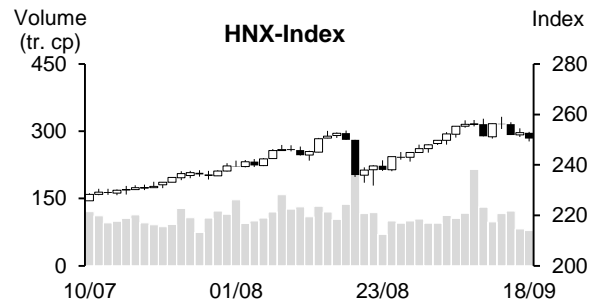
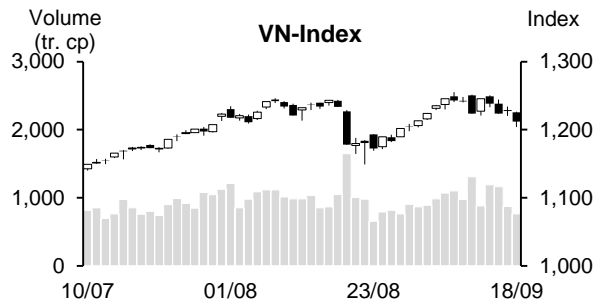


18/09/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,211.81	-1.27%	1,223.70	-1.22%	250.48	-0.90%
Tổng KLGD (tr. cp)	845.27	-7.89%	252.51	-17.73%	94.93	6.27%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	762.38	-12.20%	210.51	-22.97%	78.36	-4.90%
TB 20 phiên (tr. cp)	980.14	-22.22%	248.66	-15.34%	115.50	-32.16%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,777	-8.81%	8,031	-18.46%	1,973	2.69%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,487	-13.67%	6,403	-27.21%	1,620	-10.62%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,756	-19.62%	8,116	-21.11%	2,207	-26.60%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	122	22%	2	7%	53	22%
Số mã giảm	399	71%	27	90%	132	55%
Số mã đứng giá	44	8%	1	3%	54	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam khởi đầu tuần mới với một phiên lao dốc khá mạnh. Lực bán áp đảo ngay từ đầu phiên với sắc đỏ phủ bóng hầu hết các nhóm ngành trụ cột. Trong khi đó, lực cầu bắt đáy không nhiều dẫn đến tình trạng thanh khoản chung tiếp tục sụt giảm. Về diễn biến của các nhóm ngành, bộ đôi ngân hàng và bất động sản là tác nhân chính khiến các chỉ số mất điểm. Nhóm dầu khí sau tuần khởi sắc trước đó cũng có dấu hiệu bị chốt lời. Trong khi đó, ở chiều tăng giá, thủy sản là nhóm nổi bật nhất. Bên cạnh đó, các cổ phiếu chứng khoán cũng gây chú ý khi tăng nhẹ trở lại trong nửa cuối phiên chiều. Trong những phút cuối phiên, có thời điểm VN-Index giảm về sát mốc 1,200 điểm. Tuy nhiên, lực cầu bắt đáy đã được kích hoạt giúp chỉ số này thu hẹp bớt đà giảm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tiếp tục sụt giảm dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng. Không những vậy, chỉ số có phiên đóng cửa dưới MA20, cùng với đường -DI cắt lên +DI, thể hiện áp lực điều chỉnh đang mạnh lên. Trong khi đó, đường RSI cắt xuống Midline và MACD cắt xuống Signal thể hiện tín hiệu bán, cho thấy chỉ số có thể tiếp tục chịu sức ép giảm điểm và hướng xuống hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 1.200 điểm hoặc xa hơn là vùng đáy cũ quanh 1.150 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với MACD cắt xuống dưới Signal thể hiện áp lực bán mạnh lên, cho thấy chỉ số có thể chịu sức ép điều chỉnh về lại vùng hỗ trợ gần 248 điểm (MA20) hoặc xa hơn là vùng 242 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang chịu áp lực điều chỉnh ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng các vị thế lướt sóng ở tỷ trọng thấp nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: PVG (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: SGR, VIC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVG	Chốt lời	19/09/23	10.4	10.2	1.96%	12.1	18.6%	9.7	-4.9%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	SGR	Quan sát mua	19/09/23	23.6	25-25.5	22	Tín hiệu đang rơi vào quá bán ngắn hạn + về gần đáy cũ 22-23 -> có cơ hội hồi t+ nếu tiếp tục giảm về đây, có thể canh mua vùng 22-23
2	VIC	Quan sát mua	19/09/23	53	56-57	50	Nhịp giảm quá bán với nền, vol nhỏ dần cho tín hiệu đà giảm suy yếu + về đáy cũ 50-53 -> có cơ hội hồi t+ tại đây, có thể canh mua quanh 52

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	46.3	46.3	0.0%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	
2	SAB	Nắm giữ	25/08/23	80.8	76.8	5.2%	92	19.8%	75	-2%	
3	DHG	Mua	28/08/23	118.4	115.7	2.3%	140	21.0%	113	-2%	
4	CTG	Mua	31/08/23	32.05	32.1	-0.2%	37.6	17.1%	30.5	-5%	
5	REE	Mua	05/09/23	62.5	62.8	-0.5%	68	8.3%	60	-4%	
6	HPG	Mua	06/09/23	27.6	27.8	-0.7%	31.8	14%	25.65	-8%	
7	GSP	Mua	07/09/23	11.6	11.5	0.9%	13.1	14%	10.8	-6%	
8	TCM	Mua	11/09/23	47.8	49.25	-2.9%	57	16%	47	-5%	
9	DBD	Mua	12/09/23	55.2	52.7	4.7%	60	14%	50	-5%	
10	BVH	Mua	13/09/23	44.8	45.8	-2.2%	51.2	12%	44.2	-3%	
11	MIG	Mua	18/09/23	18.45	18.45	0.0%	21.5	17%	17.3	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lượng nhập khẩu phân bón trong tháng 8 đạt mức cao nhất từ tháng 7/2021

Số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy trong tháng 8, Việt Nam nhập khẩu hơn 472.283 tấn phân bón, tương đương 159 triệu USD, tăng 54% về lượng và tăng 85% về giá trị so với tháng 7. Lượng phân bón nhập khẩu tháng 8 cũng đạt mức cao nhất kể từ tháng 7/2021.

Lũy kế 8 tháng đầu năm, nhập khẩu phân bón đạt gần 2,5 triệu tấn, tương đương 833 triệu USD, tăng 13% về lượng nhưng giảm 19% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022.

Giá phân bón nhập khẩu trong tháng 8 ở mức 338 USD/tấn, tăng 19% so với tháng 7 nhưng giảm 26% so với tháng 8/2022.

Bình quân 8 tháng đầu năm, giá phân bón nhập khẩu ước đạt 347 USD/tấn, giảm 25% so với cùng kỳ năm 2022.

8 tháng đầu năm nay, Trung Quốc là nguồn cung phân bón lớn nhất của Việt Nam, chiếm gần 50% tổng lượng phân bón nhập khẩu. Cụ thể, Việt Nam nhập khẩu hơn 1,2 triệu tấn phân bón từ Trung Quốc, tương đương 375 triệu USD, tăng 15 về lượng và 14% kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022.

Chưa có đợt phát hành trái phiếu nào trong nửa đầu tháng 9

Theo dữ liệu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu (VBMA), cập nhật đến ngày công bố thông tin 13/9/2023, số đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ trong tháng 8 là 30 đợt phát hành riêng lẻ với tổng giá trị hơn 30.600 tỷ đồng. Tuy nhiên, chưa có đợt phát hành nào trong tháng 9.

Các đợt phát hành trong tháng 8 có lãi suất trung bình 9,18%/năm, kỳ hạn chủ yếu từ 2-5 năm.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp được ghi nhận là gần 140.000 tỷ đồng, với 17 đợt phát hành ra công chúng và 111 đợt phát hành riêng lẻ (chiếm 88% tổng số)

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX, các doanh nghiệp đã mua lại 125 tỷ đồng trái phiếu trong tháng 9. Tổng giá trị trái phiếu đã được các doanh nghiệp mua lại trước hạn lũy kế từ đầu năm đến nay đạt 166.654 tỷ đồng (tăng 18% so với cùng kỳ năm 2022).

Ngân hàng là nhóm ngành dẫn đầu về giá trị mua lại, chiếm 51.78% tổng giá trị mua lại trước hạn (tương ứng 86.294 tỷ đồng).

Trong phần còn lại của năm 2023, tổng giá trị trái phiếu sẽ đến hạn là 109.448 tỷ đồng. 36,3% giá trị trái phiếu sắp đáo hạn thuộc nhóm Bất động sản, theo sau là nhóm Ngân hàng chiếm 28%.

Xuất khẩu dệt may 8 tháng đạt 26,1 tỷ USD, hoàn thành 65% mục tiêu cả năm 2023

Số liệu của Hiệp hội Dệt may Việt Nam cho thấy trong tháng 8, xuất khẩu dệt may đạt gần 3,6 tỷ USD, giảm 6% so với tháng 7 và giảm 21,5% so với tháng 8/2022.

Lũy kế 8 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu dệt may đạt 26,1 tỷ USD, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2022. Với kết quả này, ngành dệt may đã hoàn thành 65% mục tiêu kim ngạch xuất khẩu đạt 40 tỷ USD trong năm 2023.

Thống kê cho thấy tất cả mặt hàng dệt may đều tăng trưởng âm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm may mặc đạt 20,5 tỷ USD, giảm 16% so với cùng kỳ và chiếm 78,5% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may 8 tháng đầu năm.

Ông Vương Đức Anh, Chánh Văn phòng HĐQT Vinatex cho rằng lực cầu thấp của ngành may mặc có thể kéo dài sang năm 2024. Thị trường những tháng cuối năm 2023 chưa có động lực tăng, tổng cầu có thể chỉ tăng theo mức tăng tự nhiên hàng năm với các mùa lễ hội cuối năm.

Với thị trường Mỹ, Chánh Văn phòng HĐQT Vinatex kỳ vọng nhập khẩu hàng may mặc của Mỹ 6 tháng cuối năm sẽ tăng 10% so với 6 tháng đầu năm, đưa kim ngạch nhập khẩu hàng may mặc cả năm 2023 của thị trường này có thể đạt 80 tỷ USD, giảm 20% so với năm 2022.

Với thị trường Nhật Bản, ông Vương Đức Anh cho rằng xuất khẩu dệt may sẽ tiếp đà tăng của 6 tháng đầu năm, tuy nhiên có thể bị tác động giảm giá 5-7% so đồng Yên tiếp tục mất giá theo như dự báo của JP Morgan.

Nguồn: Vietnambiz, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

BIDV giảm mạnh lãi suất huy động từ ngày 18/9

BIDV vừa áp dụng biểu lãi suất huy động mới từ hôm nay (18/9) và giảm 0,2-0,3 điểm % ở hàng loạt kỳ hạn. Đối với hình thức tiết kiệm tại quầy, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng trở lên đã giảm 0,3 điểm % xuống còn 5,5%/năm. Trong khi đó, lãi suất kỳ hạn 6 tháng, 9 tháng giảm 0,2 điểm % xuống 4,5%/năm. Lãi suất kỳ hạn 3 tháng, 5 tháng giảm từ 3,8%/năm xuống 3,5%/năm. Lãi suất kỳ hạn 1 tháng, 2 tháng giữ nguyên 3%/năm.

Đối với hình thức tiết kiệm online, lãi suất kỳ hạn 12 tháng trở lên tương đương với gửi tại quầy, đều là 5,5%/năm. Trong khi đó, ở các kỳ hạn ngắn hơn, lãi suất sẽ cao hơn gửi ở quầy khoảng 0,1-0,2%/năm.

Trước BIDV, Vietcombank và Agribank cũng đã giảm 0,2-0,3 điểm % lãi suất tiền gửi từ ngày 14/9, đưa lãi suất cao nhất xuống còn 5,5%/năm. Hiện lãi suất của 3 ngân hàng này khá tương đương nhau, kỳ hạn có chênh lệch lãi suất nhiều nhất là kỳ hạn 3 tháng. Vietcombank niêm yết thấp nhất với chỉ 3,5%/năm. Trong khi đó, BIDV niêm yết 3,7%/năm, Agribank 3,85% và VietinBank là 4%.

Doanh thu công ty mẹ EVNGENCO 3 tụt xuống mức thấp nhất 18 tháng

Tháng 8, sản lượng điện Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (EVNGENCO 3, HOSE: PGV) ghi nhận hơn 1.9 tỷ kWh. Lũy kế 8 tháng, con số này hơn 20.7 tỷ kWh, giảm nhẹ 2% so với cùng kỳ và thực hiện được 64% kế hoạch năm, trong đó sản lượng điện Công ty mẹ gần 18.5 tỷ kWh (chiếm 89%).

Sau cùng, doanh thu sản xuất điện tháng 8 của Công ty mẹ EVNGenco 3 rơi xuống mức thấp nhất 18 tháng (kể từ tháng 3/2022), ước đạt 3,008 tỷ đồng, giảm 22% so với cùng kỳ. Tổng doanh thu Công ty mẹ 8 tháng ước đạt 31,809 tỷ đồng, cao hơn 7% so với cùng kỳ.

Sang tháng 9, PGV đặt kế hoạch sản lượng điện hơn 2.4 tỷ kWh, trong đó sản lượng điện của Công ty mẹ dự kiến gần 2.2 tỷ kWh; còn lại là các công ty con, công ty liên kết (227 triệu kWh).

Cổ đông VGC sắp nhận tạm ứng cổ tức 1,000 đồng/cp

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HOSE: VGC) là doanh nghiệp luôn duy trì trả cổ tức hàng năm bằng tiền cho cổ đông. Gần nhất, năm 2022 với tổng tỷ lệ 20% - mức cao nhất kể từ khi cổ phiếu được giao dịch trên sàn (ngày 15/10/2015). Sang năm 2023, ĐHĐCĐ thường niên VGC tiếp tục thông qua mức cổ tức 20%.

Ngày 15/09 vừa qua, HĐQT VGC thông báo tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%. Như vậy, dự kiến Công ty còn thêm một đợt chia cổ tức tỷ lệ 10%.

Với tỷ lệ thực hiện 10% và hơn 448.35 triệu cp đang lưu hành, ước tính Công ty cần chi hơn 448 tỷ đồng để tạm ứng cổ tức đợt này. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 29/09 và ngày thanh toán dự kiến từ 24/10/2023.

Tính đến thời điểm 30/06/2023, hai cổ đông lớn của VGC là CTCP Hạ tầng Gelex - công ty con của CTCP Tập đoàn Gelex (HOSE: GEX) - và Bộ Xây dựng với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 50.21% và 38.58%, tương ứng có thể thu về 225 tỷ đồng và 173 tỷ đồng cổ tức từ VGC.

Theo báo cáo sơ bộ, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 8 tháng toàn Công ty ước đạt 1,463 tỷ đồng, vượt 21% kế hoạch năm; riêng lãi trước thuế Công ty mẹ 1,536 tỷ đồng, vượt 17% kế hoạch năm.

Đóng góp lớn vào kết quả kinh doanh là mảng Bất động sản Khu công nghiệp (KCN). Đối với mảng vật liệu xây dựng, thị trường xuất khẩu có sự tăng trưởng mạnh, ghi nhận rõ nhất ở nhóm gạch ốp lát tăng 134% và kính xây dựng tăng 33% so với cùng kỳ.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHC	81,000	4.92%	0.01%
VND	24,550	2.29%	0.01%
SSI	35,700	0.56%	0.01%
NLG	36,950	1.79%	0.01%
HSG	21,800	1.87%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	42,900	10.00%	0.23%
DNP	23,400	4.46%	0.04%
IDC	48,100	0.63%	0.03%
VC7	27,800	5.30%	0.02%
PGS	25,800	5.31%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	48,950	-3.07%	-0.14%
VCB	88,800	-1.11%	-0.11%
BID	45,750	-2.24%	-0.11%
CTG	32,050	-2.14%	-0.07%
SAB	80,800	-2.77%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	24,600	-2.77%	-0.19%
PVS	38,500	-2.28%	-0.13%
CEO	26,400	-2.58%	-0.11%
VFS	22,100	-6.36%	-0.05%
VIF	18,500	-2.63%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	19,050	-2.81%	30,846,049
GEX	23,550	-4.07%	29,665,340
VND	24,550	2.29%	29,097,165
NVL	18,150	-3.97%	28,342,049
SSI	35,700	0.56%	25,493,711

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,500	-0.51%	18,867,666
CEO	26,400	-2.58%	6,894,578
PVS	38,500	-2.28%	6,187,684
HUT	24,600	-2.77%	3,642,278
MBS	23,500	0.43%	3,437,709

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	35,700	0.56%	900.5
GEX	23,550	-4.07%	709.6
VND	24,550	2.29%	709.2
VIC	53,000	-1.12%	605.5
VIX	19,050	-2.81%	592.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	19,500	-0.51%	369.3
PVS	38,500	-2.28%	241.2
CEO	26,400	-2.58%	183.8
IDC	48,100	0.63%	99.8
HUT	24,600	-2.77%	91.5

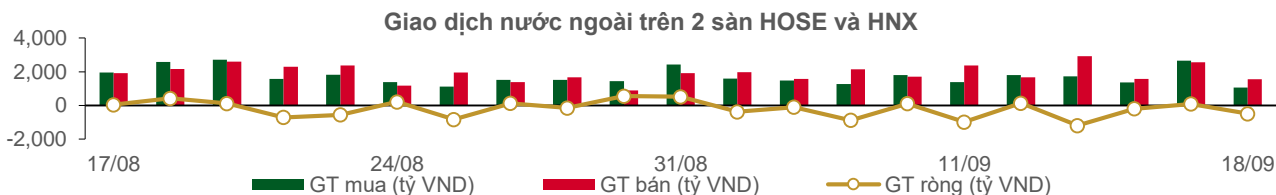
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	15,686,557	551.42
MSN	4,364,300	348.66
MSB	19,918,002	296.16
VIC	4,220,500	240.48
HDB	6,550,000	117.90

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	10,120,000	140.48
HTP	4,483,840	116.58
IDC	1,247,000	59.53
HHC	140,000	20.02
GKM	228,000	8.12

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.73	1,043.48	55.09	1,541.90	(17.35)	(498.42)
HNX	0.62	19.57	0.54	15.21	0.09	4.37
Tổng 2 sàn	38.36	1,063.05	55.63	1,557.11	(17.27)	(494.05)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	53,000	2,216,346	117.00
MBB	19,150	4,000,000	83.00
DXG	22,200	3,155,140	69.79
MSB	14,500	4,298,600	64.05
FPT	96,900	574,600	57.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	48,100	159,074	7.66
PVS	38,500	114,617	4.45
SHS	19,500	145,819	2.87
HUT	24,600	63,575	1.60
TNG	20,600	50,900	1.07

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	53,000	4,797,828	270.68
FPT	96,900	947,200	93.55
MBB	19,150	4,001,000	83.02
STB	32,600	2,008,808	65.62
MSB	14,500	4,401,400	65.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	48,100	187,850	9.05
SHS	19,500	72,609	1.43
NVB	14,200	100,000	1.42
CEO	26,400	52,300	1.41
TNG	20,600	22,240	0.47

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXG	22,200	2,804,840	62.06
DGC	89,200	224,744	19.94
FRT	86,500	178,325	15.30
VHC	81,000	184,699	14.63
DCM	33,700	348,870	11.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	38,500	114,222	4.43
HUT	24,600	63,475	1.60
SHS	19,500	73,210	1.44
TNG	20,600	28,660	0.60
TSB	55,700	8,200	0.47

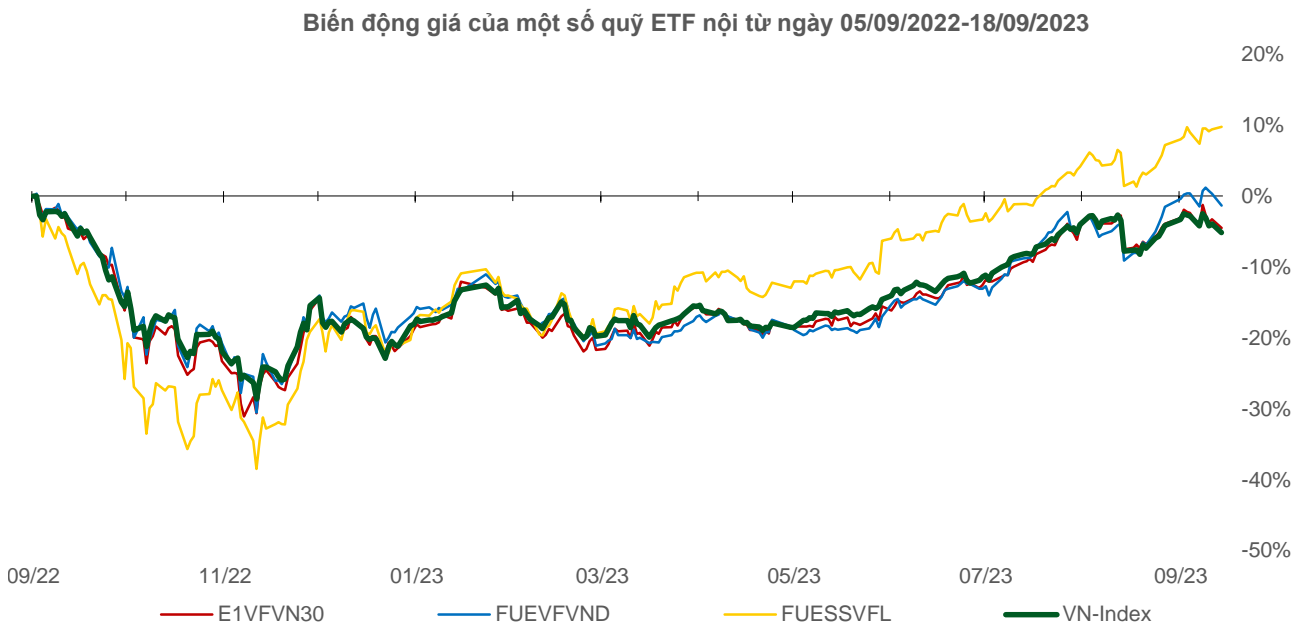
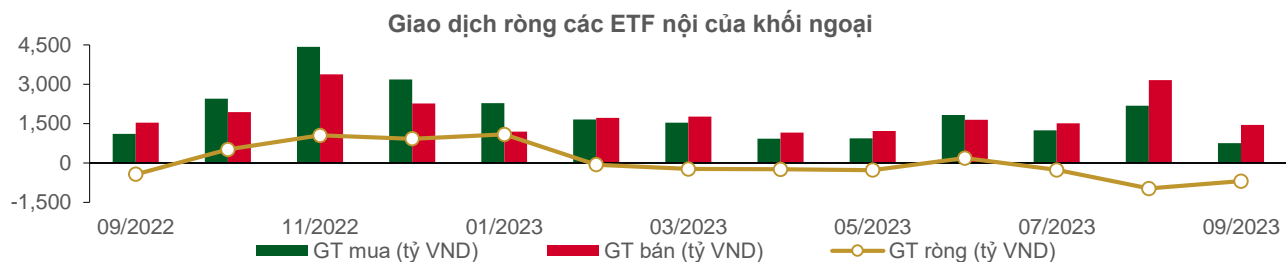
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	53,000	(2,581,482)	(153.68)
VRE	27,700	(1,627,379)	(45.67)
SSI	35,700	(1,259,504)	(44.62)
VPB	22,150	(1,905,500)	(42.26)
VHM	48,950	(854,809)	(42.12)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	14,200	(100,000)	(1.42)
IDC	48,100	(28,776)	(1.39)
CEO	26,400	(38,700)	(1.05)
PSD	16,800	(27,600)	(0.47)
VIG	10,500	(42,000)	(0.44)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,070	-1.3%	855,614	18.00	E1VFN30	11.57	16.16	(4.59)
FUEMAV30	14,430	-2.1%	11,600	0.17	FUEMAV30	0.10	0.06	0.03
FUESSV30	15,020	-1.4%	14,500	0.22	FUESSV30	0.04	0.10	(0.07)
FUESSV50	18,800	-1.7%	21,600	0.41	FUESSV50	0.01	0.35	(0.34)
FUESSVFL	19,970	0.4%	1,101,520	21.75	FUESSVFL	0.01	21.24	(21.23)
FUEVFN30	27,130	-1.7%	1,559,814	42.49	FUEVFN30	25.86	37.57	(11.71)
FUEVN100	16,490	0.0%	200,632	3.26	FUEVN100	0.67	2.60	(1.94)
FUEIP100	8,950	-0.6%	2,700	0.02	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,000	-1.6%	212	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,080	-0.7%	11,700	0.13	FUEDCMID	0.00	0.06	(0.06)
FUEKIVFS	11,210	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	11,470	-0.3%	30,000	0.34	FUEMAVND	0.34	0.34	0.00
FUEFCV50	13,590	-0.5%	5,313	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,815,205	86.86	Tổng cộng	38.60	78.50	(39.90)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	530	-5.4%	34,810	73	22,450	385	(145)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	640	-4.5%	85,900	133	22,450	441	(199)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	3,770	0.8%	2,160	42	96,900	3,824	54	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,970	2.8%	5,620	50	96,900	2,834	(136)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,740	-5.8%	26,810	87	96,900	2,644	(96)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	3,310	-3.5%	3,780	210	96,900	3,106	(204)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,560	-5.9%	9,940	73	96,900	2,438	(122)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,740	-6.8%	5,190	133	96,900	2,389	(351)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,590	0.0%	2,580	126	96,900	2,264	(326)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	3,070	-1.0%	8,810	227	96,900	2,411	(659)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,010	-3.2%	5,040	318	96,900	2,111	(899)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,750	0.0%	1,610	178	96,900	1,151	(599)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,660	0.0%	0	141	96,900	1,826	166	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	520	-7.1%	16,620	38	17,600	332	(188)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	710	-2.7%	9,180	64	17,600	442	(268)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	680	-5.6%	7,900	94	17,600	339	(341)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	970	6.6%	1,640	185	17,600	377	(593)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	840	5.0%	20	157	17,600	317	(523)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	970	-4.0%	12,520	280	17,600	377	(593)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	3,720	-4.6%	2,200	42	27,600	3,597	(123)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2302	3,780	-14.7%	710	7	27,600	3,806	26	20,000	2.0	25/09/2023
CHPG2306	2,620	-6.4%	7,000	50	27,600	2,569	(51)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	1,570	-2.5%	13,410	101	27,600	1,426	(144)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	1,470	-3.3%	26,270	38	27,600	1,411	(59)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	2,000	-4.8%	67,880	247	27,600	2,014	14	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2310	1,130	-4.2%	67,080	10	27,600	1,102	(28)	23,220	4.0	28/09/2023
CHPG2311	1,780	-1.7%	11,810	72	27,600	1,668	(112)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	1,390	-1.4%	2,270	101	27,600	1,221	(169)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,630	-1.8%	8,240	163	27,600	1,445	(185)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,620	-1.1%	16,230	162	27,600	3,559	(61)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,400	-2.1%	10,250	276	27,600	1,091	(309)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,500	-5.1%	2,340	367	27,600	1,156	(344)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	1,100	-0.9%	1,800	157	27,600	915	(185)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	970	-3.0%	51,860	186	27,600	740	(230)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	1,210	-2.4%	2,950	280	27,600	874	(336)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	1,760	-5.4%	27,380	87	27,600	1,377	(383)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	2,210	-2.6%	1,820	210	27,600	1,817	(393)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	3,120	-1.6%	3,320	301	27,600	1,853	(1,267)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	790	-6.0%	97,770	73	27,600	774	(16)	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	920	-6.1%	114,410	107	27,600	888	(32)	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	810	-4.7%	175,040	133	27,600	776	(34)	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	1,050	-6.3%	68,560	227	27,600	1,016	(34)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	1,520	-7.3%	37,420	126	27,600	1,192	(328)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	2,440	0.0%	90	227	27,600	1,819	(621)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	2,730	-0.4%	1,320	318	27,600	2,105	(625)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	1,140	4.6%	1,280	178	27,600	756	(384)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	2,410	-8.7%	9,040	42	19,150	2,324	(86)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2304	720	-5.3%	800	10	19,150	724	4	13,010	8.5	28/09/2023
CMBB2305	650	-11.0%	56,540	101	19,150	578	(72)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	2,100	-5.8%	2,120	247	19,150	2,085	(15)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	550	-12.7%	184,970	73	19,150	476	(74)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	610	-12.9%	38,710	133	19,150	512	(98)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	750	-7.4%	5,520	227	19,150	586	(164)	19,000	4.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2310	1,260	0.0%	0	126	19,150	873	(387)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,630	-4.7%	3,300	227	19,150	1,171	(459)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,850	-6.1%	8,410	318	19,150	1,278	(572)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	1,250	0.0%	0	178	19,150	638	(612)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	840	-14.3%	10,880	38	78,500	651	(189)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	3,700	-3.1%	2,570	247	78,500	2,860	(840)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2303	300	-36.2%	31,410	10	78,500	230	(70)	78,000	10.0	28/09/2023
CMSN2304	1,000	-13.8%	64,150	72	78,500	685	(315)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	1,390	-9.7%	9,330	163	78,500	901	(489)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	1,200	-9.1%	17,680	157	78,500	735	(465)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,600	-7.5%	140	280	78,500	896	(704)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	920	-12.4%	2,200	73	78,500	592	(328)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	1,030	-8.9%	1,690	133	78,500	597	(433)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	1,070	-13.0%	12,050	126	78,500	660	(410)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,660	-7.8%	2,200	318	78,500	973	(687)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	900	-50.3%	2,970	141	78,500	389	(511)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	1,140	-9.5%	2,700	42	55,000	1,090	(50)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	1,360	-0.7%	56,900	50	55,000	1,160	(200)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2303	1,200	-3.2%	8,570	10	55,000	1,212	12	31,030	19.8	28/09/2023
CMWG2304	1,150	-4.2%	5,150	101	55,000	1,091	(59)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	5,510	-6.6%	10,020	247	55,000	5,163	(347)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	950	-13.6%	129,850	73	55,000	891	(59)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	1,130	-8.9%	283,360	133	55,000	1,061	(69)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	1,800	-6.7%	19,150	126	55,000	1,436	(364)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	2,060	-7.2%	2,630	227	55,000	1,624	(436)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	2,420	-6.2%	920	318	55,000	1,868	(552)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	980	0.0%	0	141	55,000	1,471	491	58,900	3.0	06/02/2024
CNVL2301	1,590	-4.8%	14,180	38	18,150	1,195	(395)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	1,300	0.0%	4,140	64	18,150	676	(624)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	1,200	-20.0%	14,140	185	18,150	821	(379)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	1,330	-19.4%	4,910	95	18,150	880	(450)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,380	-18.3%	10,940	280	18,150	1,025	(355)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,890	-4.3%	11,990	38	25,700	2,880	(10)	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,910	-5.5%	21,800	64	25,700	1,822	(88)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	2,150	-4.9%	4,840	185	25,700	1,825	(325)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	2,200	-4.4%	9,720	95	25,700	2,021	(179)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	2,400	-3.6%	2,720	280	25,700	1,954	(446)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	280	-3.5%	7,610	38	12,650	85	(195)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	380	11.8%	2,120	64	12,650	118	(262)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	360	0.0%	1,040	94	12,650	97	(263)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	540	-3.6%	5,340	185	12,650	159	(381)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	590	-7.8%	8,510	157	12,650	231	(359)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	830	-7.8%	1,210	280	12,650	311	(519)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	610	-6.2%	17,890	87	12,650	283	(327)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	540	-3.6%	62,100	210	12,650	352	(188)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	980	-3.0%	10,400	240	12,650	429	(551)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	1,360	0.0%	0	126	12,650	591	(769)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	500	-30.6%	5,010	141	12,650	318	(182)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	6,100	-0.7%	76,810	42	32,600	6,082	(18)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	5,370	-2.9%	56,200	50	32,600	5,346	(24)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	970	-3.0%	13,280	38	32,600	891	(79)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	1,250	0.0%	13,360	101	32,600	1,020	(230)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	3,490	0.9%	5,440	247	32,600	3,126	(364)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2307	580	-4.9%	118,490	10	32,600	559	(21)	30,000	5.0	28/09/2023
CSTB2308	1,230	-3.9%	20,570	72	32,600	1,126	(104)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	1,040	-1.0%	4,130	101	32,600	843	(197)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	1,250	-0.8%	1,290	163	32,600	1,034	(216)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	2,860	-1.4%	8,900	71	32,600	2,847	(13)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,420	0.0%	1,980	276	32,600	997	(423)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,490	-2.6%	500	367	32,600	997	(493)	35,560	5.0	19/09/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2314	1,110	-4.3%	1,540	157	32,600	827	(283)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	1,040	-1.0%	3,320	186	32,600	721	(319)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	1,210	-4.7%	3,520	280	32,600	783	(427)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	1,740	-4.4%	42,380	87	32,600	1,445	(295)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	1,630	-5.2%	15,510	240	32,600	1,299	(331)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	1,060	0.0%	80,550	210	32,600	852	(208)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	1,340	-1.5%	2,520	73	32,600	1,281	(59)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	1,470	-2.0%	2,500	133	32,600	1,396	(74)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,710	-2.3%	4,250	227	32,600	1,513	(197)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,510	3.4%	68,590	126	32,600	1,374	(136)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,670	0.0%	53,930	227	32,600	1,384	(286)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,900	-0.5%	116,760	318	32,600	1,545	(355)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	1,810	-10.0%	13,850	42	34,100	1,695	(115)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	3,140	-5.7%	40,530	247	34,100	2,934	(206)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	870	-15.5%	14,750	73	34,100	699	(171)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	1,050	-10.3%	8,390	133	34,100	804	(246)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	1,410	-10.8%	5,150	126	34,100	1,098	(312)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,790	-11.8%	4,740	227	34,100	1,377	(413)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,970	-2.5%	4,120	318	34,100	1,344	(626)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	1,570	0.0%	0	178	34,100	930	(640)	37,000	3.0	14/03/2024
CTPB2302	640	-5.9%	9,270	10	18,950	658	18	14,220	7.2	28/09/2023
CTPB2303	640	3.2%	9,900	101	18,950	490	(150)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	250	-52.8%	17,850	42	48,950	54	(196)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	180	-41.9%	29,500	38	48,950	39	(141)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	2,480	-6.1%	31,410	247	48,950	1,424	(1,056)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2303	90	-66.7%	22,230	10	48,950	0	(90)	59,890	8.0	28/09/2023
CVHM2304	590	-9.2%	7,410	72	48,950	195	(395)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	580	-7.9%	16,750	163	48,950	251	(329)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	510	-25.0%	680	157	48,950	173	(337)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	780	-6.0%	4,210	280	48,950	297	(483)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	230	-14.8%	93,190	73	48,950	48	(182)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	260	-13.3%	84,150	133	48,950	115	(145)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	680	-9.3%	1,040	126	48,950	255	(425)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	1,380	-5.5%	120	318	48,950	645	(735)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	1,270	-6.6%	14,600	227	48,950	662	(608)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	2,190	-4.8%	23,890	247	20,950	2,002	(188)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	490	-17.0%	185,860	73	20,950	384	(106)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	1,200	-11.8%	7,400	38	53,000	227	(973)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	1,200	-10.5%	13,530	64	53,000	230	(970)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	1,350	-2.2%	2,660	94	53,000	223	(1,127)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	1,420	-5.3%	1,190	185	53,000	321	(1,099)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	1,250	-7.4%	1,310	157	53,000	237	(1,013)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	1,860	-11.4%	1,690	280	53,000	386	(1,474)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	980	-6.7%	74,170	73	53,000	152	(828)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	1,380	-9.2%	4,500	38	78,900	1,277	(103)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2302	950	-13.6%	20,900	10	78,900	929	(21)	69,940	9.7	28/09/2023
CVNM2303	1,460	-7.0%	56,870	72	78,900	1,198	(262)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,700	-7.1%	270	163	78,900	1,214	(486)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,530	-8.4%	1,030	157	78,900	1,022	(508)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,860	-7.0%	130	280	78,900	1,030	(830)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	1,100	-10.6%	2,000	73	78,900	701	(399)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	2,180	-8.4%	280	227	78,900	1,540	(640)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	1,420	0.0%	0	141	78,900	654	(766)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2301	590	-18.1%	930	7	22,150	592	2	19,800	4.0	25/09/2023
CVPB2303	400	-7.0%	39,820	10	22,150	399	(1)	15,780	16.0	28/09/2023
CVPB2304	520	-3.7%	7,470	101	22,150	336	(184)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	2,100	-7.1%	14,300	210	22,150	1,668	(432)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,920	-8.6%	45,240	87	22,150	1,424	(496)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	610	-9.0%	138,150	73	22,150	444	(166)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	720	-10.0%	40,730	133	22,150	508	(212)	22,000	4.0	29/01/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2309	920	-5.2%	1,850	227	22,150	608	(312)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,640	-8.9%	330	126	22,150	1,116	(524)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,410	-4.4%	1,210	227	22,150	1,720	(690)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,600	-5.1%	20	318	22,150	1,823	(777)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	1,050	-19.9%	13,160	141	22,150	579	(471)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	160	-55.6%	23,600	42	27,700	61	(99)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	320	-15.8%	6,090	38	27,700	207	(113)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,350	-2.5%	4,720	247	27,700	1,716	(634)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2304	80	-68.0%	23,570	10	27,700	24	(56)	30,000	5.0	28/09/2023
CVRE2305	610	-14.1%	40,310	72	27,700	459	(151)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	750	-14.8%	450	163	27,700	472	(278)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	650	-12.2%	980	157	27,700	390	(260)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	920	-9.8%	13,520	280	27,700	532	(388)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	300	-16.7%	328,670	73	27,700	244	(56)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	360	-18.2%	10,540	133	27,700	304	(56)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	790	-15.1%	90	126	27,700	527	(263)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,310	-6.4%	6,870	227	27,700	925	(385)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,360	-18.1%	570	318	27,700	891	(469)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	480	-20.0%	1,050	141	27,700	293	(187)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SAB	HOSE	80,800	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	21,814	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	78,900	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	45,000	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	67,500	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	109,000	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	58,500	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	33,350	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	48,100	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	81,500	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	26,500	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	32,600	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	47,800	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	39,600	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,450	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	88,800	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	45,750	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	32,050	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	19,150	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,600	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	22,150	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	34,100	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,950	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	21,300	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,950	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,400	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,500	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4

Bản tin chứng khoán

SHB	HOSE	12,100	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	118,400	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	72,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	12,650	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	14,400	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,726	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	38,500	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,388	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	50,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	48,950	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	36,950	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	34,500	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,700	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	35,250	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
MWG	HOSE	55,000	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	86,500	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	27,600	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	16,250	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	50,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	27,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,800	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	36,450	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	81,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	39,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	22,150	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,850	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	25,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	86,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912